

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Khu Liên cơ quan, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax : (84-4) 3763 4617

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 02 ngày 18 tháng 09 năm 2009 với vốn điều lệ đăng ký là 15.095.650.000 VND.

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ
Tên giao dịch : SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : SEEC., JSC

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 02 ngày 18 tháng 09 năm 2009, trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Trung tâm thương mại Hà Đông, Số 08 Đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghiệp có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực; Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)/.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009 và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ông Võ Khánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2009)
Ông Nguyễn Đăng Bí	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 09/04/2008)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2009)
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2009)
Ông Lê Văn Thụ	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2009)
Ông Trương Lê Hoài Bảo	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2009)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009 và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ông Võ Khánh
Ông Lê Văn Thu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA-Hanoi). Năm 2009 là năm thứ hai AA-Hanoi được lựa chọn là Kiểm toán viên của Công ty. AA-Hanoi bày tỏ nguyện vọng sẽ được tiếp tục kiểm toán cho Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 với số lãi sau thuế là **3.953.987.414 VND** được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2010.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoài trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Võ Khánh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2010

Số: /BCKT/ AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ QUÝ CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA-Hanoi) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/01/2010. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Chuẩn

Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV

Trần Thị Mỹ Dung

Chứng chỉ KTV số: 0896/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2009	01/01/2009
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.176.804.669	40.002.889.945
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	732.286.780	2.029.603.019
1	Tiền	111		732.286.780	2.029.603.019
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.384.528.228	21.204.745.822
1	Phải thu khách hàng	131		25.884.315.107	19.789.907.861
2	Trả trước cho người bán	132		852.081.596	63.006.857
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	4	648.131.525	1.351.831.104
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	6	13.210.594.827	13.800.392.765
1	Hàng tồn kho	141		13.210.594.827	13.800.392.765
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.849.394.834	2.968.148.339
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.398.500	11.350.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		95.769.897	480.941.401
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5	3.725.226.437	2.475.856.938
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.987.189.008	12.999.222.202
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		8.021.653.702	11.055.239.660
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	7.106.181.379	7.544.507.364
	- Nguyên giá	222		18.587.984.662	16.930.149.018
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.481.803.283)	(9.385.641.654)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	892.840.000	892.840.000
	- Nguyên giá	228		892.840.000	892.840.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	22.632.323	2.617.892.296
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.965.535.306	1.943.982.542
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.795.535.306	1.554.791.384
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	219.191.158
3	Tài sản dài hạn khác	268		170.000.000	170.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		55.163.993.677	53.002.112.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
 (Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
 Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2009	01/01/2009
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		33.751.379.513	32.858.104.597
I	Nợ ngắn hạn	310		32.358.774.065	29.960.134.439
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	11	13.203.440.108	15.486.145.718
2	Phải trả người bán	312	12	6.575.561.816	2.063.336.277
3	Người mua trả tiền trước	313	12	3.151.439.093	2.254.671.000
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	3.071.363.091	2.928.290.586
5	Phải trả người lao động	315		3.074.131.823	3.548.991.306
6	Chi phí phải trả	316	14	461.643.715	643.837.365
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	15	2.369.828.365	2.681.135.357
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		451.366.054	353.726.830
II	Nợ dài hạn	330		1.392.605.448	2.897.970.158
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	16	1.224.561.047	2.745.467.894
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		168.044.401	152.502.264
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.412.614.164	20.144.007.550
I	Vốn chủ sở hữu	410	17	21.346.738.410	20.252.581.745
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		15.095.650.000	15.095.650.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		460.450.000	460.450.000
3	Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.487.215.215	443.806.448
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		344.935.781	138.475.806
9	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.958.487.414	4.114.199.491
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		65.875.754	(108.574.195)
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		65.875.754	(108.574.195)
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		55.163.993.677	53.002.112.147

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	31/12/2009	01/01/2009
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VND	-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VND	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VND	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Tạ Hoàng Cường

Nguyễn Văn Hải

Võ Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2009

Mẫu số : B02-DN
 Đơn vị tính: VND

Số tt	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	44.577.264.503	42.077.104.520
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	-	233.595.058
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	44.577.264.503	41.843.509.462
4	Giá vốn hàng bán	11	21	31.345.064.221	27.688.326.976
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.232.200.282	14.155.182.486
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	83.512.099	16.232.759
7	Chi phí tài chính	22	23	1.663.582.852	1.483.728.156
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.663.582.852	1.483.728.156
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.738.043.445	7.265.728.374
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.914.086.084	5.421.958.715
11	Thu nhập khác	31		2.681.775.933	-
12	Chi phí khác	32		1.803.150.000	-
13	Lợi nhuận khác	40		878.625.933	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.792.712.017	5.421.958.715
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	838.724.603	1.511.950.383
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(219.191.158)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.953.987.414	4.129.199.490
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.619	3.950

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tạ Hoàng Cường

Nguyễn Văn Hải

Võ Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03-DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	46.158.855.640	36.821.835.780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	2	(25.000.136.107)	(27.583.005.730)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(10.533.860.961)	(9.634.261.780)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.855.447.550)	(2.262.602.704)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(965.768.102)	(656.025.500)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4.081.819.084	4.402.269.578
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.322.417.465)	(12.787.452.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.563.044.539	(11.699.243.088)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.799.218.238)	(2.840.804.564)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83.512.099	8.384.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(915.524.321)	(3.632.420.205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	10.856.100.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.950.840.762	31.527.393.315
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.634.453.219)	(25.750.520.631)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.261.224.000)	(593.862.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.944.836.457)	16.039.110.184
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.297.316.239)	707.446.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.029.603.019	1.322.156.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	732.286.780	2.029.603.019

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tạ Hoàng Cường

Nguyễn Văn Hải

Võ Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 02 ngày 18 tháng 09 năm 2009 với vốn điều lệ đăng ký là 15.095.650.000 VND.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ
Tên giao dịch: SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: SEEC., JSC

Trụ sở chính: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 02 ngày 18 tháng 09 năm 2009: Trung tâm thương mại Hà Đông - Số 08 Đường Quang Trung - Phường Quang Trung - Quận Hà Đông - Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghiệp có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)/.

2. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 01, đợt 02, đợt 03, và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó: Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

g) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động thí nghiệm điện, xây lắp, và bán vật tư đều là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 (theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 về “*Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội*”).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập

hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

i) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

j) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT - BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

Chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay vốn lưu động của Công ty các năm trước được phân bổ toàn bộ vào kết quả kinh doanh của kỳ phát sinh. Năm 2009, Công ty áp dụng chính sách phân bổ chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ khối lượng hoàn thành so với tổng khối lượng đạt được của Công ty. Chi phí lãi vay tương ứng với khối lượng dở dang cuối kỳ được ghi nhận như một chi tiêu chi phí chờ phân bổ. Tại thời điểm 31/12/2009, số chi phí lãi vay chờ phân bổ là 1.039.523.502 VND.

k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

m) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

n) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

o) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Tiền mặt	223.216.323	1.256.673.296
+ Trung tâm thí nghiệm điện	23.277.834	2.088.255
+ Xí nghiệp xây lắp I	126.522.070	96.046.961
+ Chi nhánh Đà Nẵng	24.020.498	1.833.609
+ Văn phòng công ty	49.395.921	1.156.704.471
- Tiền gửi Ngân hàng	509.070.457	772.929.723
+ Trung tâm thí nghiệm điện	10.339.845	2.611.584
- NH đầu tư và phát triển CN Thăng Long	1.513.866	1.694.709
- NH đầu tư và phát triển CN Hà Tây	8.825.979	916.875
+ Xí nghiệp xây lắp I	3.060.460	407.993.245
- Ngân hàng ĐT&PTVN – CN Thăng Long	856.492	1.018.822
- Ngân hàng NN&PTNT Na Hang	1.308.407	406.974.423
- Ngân hàng ĐT&PTVN – CN Hà Tây	895.561	-
+ Chi nhánh Đà Nẵng	163.075.556	166.080.015
- NH Đầu tư & phát triển	161.719.789	161.607.503
- NH TMCP Quân đội	-	1.075.421
- NH TMCP Sài Gòn Công Thương	278.067	394.991
- NH NN&PTNT	1.077.700	3.002.100
+ Văn phòng công ty	332.594.596	196.244.879
- NH đầu tư và phát triển - CN Đông Đô	20.038.294	190.930.955
- NH NN& PTNT VN-CN Tây Hà Nội	6.705.762	933.913
- NH NN & PTNT Hoàng Mai-PGD Giáp Bát	1.540.955	4.380.011
- NH đầu tư và phát triển Hà Tây	1.846.339	-
- NH NN và PTNT Láng Hạ	302.463.246	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	732.286.780	2.029.603.019

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	312.135.042	314.075.785
+ Trung tâm thí nghiệm điện	92.041.129	165.960.449
+ Xí nghiệp xây lắp I	9.209.382	35.938.523
+ Chi nhánh Đà Nẵng	181.377.919	78.997.608
+ Văn phòng công ty	29.506.612	33.179.205
- Phải thu khác	335.996.483	1.037.755.319
+ Trung tâm thí nghiệm điện	34.314.005	16.353.790
+ Xí nghiệp xây lắp I	130.437.941	27.688.915

+ Chi nhánh Đà Nẵng	59.583.013	865.767.738
+ Văn phòng công ty	111.661.524	127.944.876

Cộng

648.131.525

1.351.831.104

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- <i>Tạm ứng</i>	3.719.226.437	2.468.456.938
+ Trung tâm thí nghiệm điện	1.677.532.772	1.233.296.414
+ Xí nghiệp xây lắp số I	396.540.682	256.171.818
+ Chi nhánh Đà Nẵng	1.341.896.863	597.392.454
+ Văn phòng công ty	303.256.120	381.596.252
- <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	6.000.000	7.400.000
+ Trung tâm thí nghiệm điện	6.000.000	6.000.000
+ Xí nghiệp xây lắp số I	-	1.400.000

Cộng

3.725.226.437

2.475.856.938

6. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.228.074.518	2.286.666.271
- Công cụ, dụng cụ	6.008.195	186.131.737
- Chi phí SXKD dở dang	10.976.512.114	11.327.594.757
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-

Cộng giá gốc hàng tồn kho

13.210.594.827

13.800.392.765

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>					
Tại 01/01/2009	-	10.103.091.889	5.942.207.448	884.849.681	16.930.149.018
Tăng trong năm	1.727.414.643	198.980.953	2.656.018.098	163.269.735	4.745.683.429
Mua sắm mới	-	12.800.000	-	-	12.800.000
XDCB hoàn thành	1.727.414.643	-	-	-	1.727.414.643
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	186.180.953	2.656.018.098	163.269.735	3.005.468.786
Giảm trong năm	-	147.533.335	2.656.018.098	284.296.352	3.087.847.785
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-

Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	147.533.335	2.656.018.098	284.296.352	3.087.847.785
Tại 31/12/2009	1.727.414.643	10.154.539.507	5.942.207.448	763.823.064	18.587.984.662

Giá trị hao mòn LK

Tại 01/01/2009	-	6.180.416.200	2.569.283.526	635.941.928	9.385.641.654
Tăng trong năm	86.370.732	1.407.894.330	1.471.298.946	248.298.461	3.213.862.469
Khấu hao trong năm	86.370.732	1.359.179.554	686.950.800	106.366.815	2.238.867.901
Tăng khác	-	48.714.776	784.348.146	141.931.646	974.994.568
Giảm trong năm	-	59.667.158	784.348.146	273.685.536	1.117.700.840
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	59.667.158	784.348.146	273.685.536	1.117.700.840
Tại 31/12/2009	86.370.732	7.528.643.372	3.256.234.326	610.554.853	11.481.803.283

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình

Tại 01/01/2009	-	3.922.675.689	3.372.923.922	248.907.753	7.544.507.364
Tại 31/12/2009	1.641.043.911	2.625.896.135	2.685.973.122	153.268.211	7.106.181.379

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>				
Tại 01/01/2009	892.840.000	-	-	892.840.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 31/12/2009	892.840.000	-	-	892.840.000
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>				
Tại 01/01/2009	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 31/12/2009	-	-	-	-
<u>Giá trị còn lại TSCĐ vô hình</u>				
Tại 01/01/2009	892.840.000	-	-	892.840.000
Tại 31/12/2009	892.840.000	-	-	892.840.000

(*) *Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất dài hạn 85,5m² tại thửa số 07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.*

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	22.632.323	2.617.892.296

Trong đó

- Dự án xây dựng trụ sở công ty	-	1.801.500.000
- Dự án xây dựng trụ sở chi nhánh Đà Nẵng	-	794.464.606
- Xây dựng trụ sở chi nhánh Đà Nẵng	-	21.927.690
- Xây dựng nhà kho chi nhánh	22.632.323	-

Cộng

22.632.323

2.617.892.296

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.795.535.306	1.404.791.392
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	149.999.992
Cộng	1.795.535.306	1.554.791.384

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.203.440.108	15.486.145.718
- NH đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	2.261.326.731	9.363.872.124
- CN NH NN&PTNT Hoàng Mai - PGD Giáp Bát	4.933.977.063	4.040.036.594
- CN NHNN&PTNT Láng Hạ	3.563.582.730	-
- CN NHNN&PTNT Đà Nẵng	600.000.000	600.000.000
- NHTMCP Sài Gòn công thương	600.000.000	600.000.000
- Vay cá nhân và các tổ chức khác	1.244.553.584	882.237.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	13.203.440.108	15.486.145.718

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả người bán	6.575.561.816	2.063.336.277
Người mua trả tiền trước	3.151.439.093	2.254.671.000
Cộng	9.727.000.909	4.318.007.277

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.126.131.224	1.709.817.207
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	838.489.749	1.184.724.406
- Thuế thu nhập cá nhân	106.742.118	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	33.748.973
- Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.071.363.091	2.928.290.586
14. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí văn phòng trích trước (XN xây lắp I)	3.702.920	3.702.920
- Chi phí trích trước của các công trình	410.637.422	574.195.719
- Các khoản chi phí phải trả khác	47.303.373	65.938.726
Cộng	461.643.715	643.837.365
15. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	319.995.922	209.736.422
- Bảo hiểm xã hội	904.112.128	497.543.672
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.145.720.315	1.973.855.263
Cộng	2.369.828.365	2.681.135.357
16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Vay dài hạn	1.224.561.047	2.745.467.894
- Vay ngân hàng	1.224.561.047	2.745.467.894
- NH Đầu tư và phát triển Hà Nội - CN Đông Đô	115.324.055	795.324.055
- NH NN&PTNT - CN Tây Hà Nội	639.236.992	1.360.143.839
- NH TMCP Sài Gòn công thương (Đà Nẵng)	470.000.000	590.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-

b. Nợ dài hạn

Cộng

1.224.561.047

2.745.467.894

17. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	4.700.000.000	-	499.814.959	68.459.703	652.263.991	5.920.538.653
- Tăng vốn trong năm trước	10.395.650.000	-	-	-	-	10.395.650.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.129.199.490	4.129.199.490
- Tăng khác	-	460.450.000	-	70.016.103	-	530.466.103
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	56.008.511	-	667.263.990	723.272.501
Số dư cuối năm trước	15.095.650.000	460.450.000	443.806.448	138.475.806	4.114.199.491	20.252.581.745
Số dư đầu năm nay	15.095.650.000	460.450.000	443.806.448	138.475.806	4.114.199.491	20.252.581.745
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	3.953.987.414	3.953.987.414
- Tăng khác	-	1.053.715.567	206.459.975	-	-	1.260.175.542
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	10.306.800	-	-	4.109.699.491	4.120.006.291
Số dư cuối năm nay	15.095.650.000	460.450.000	344.935.781	138.475.806	3.958.487.414	21.346.738.410

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Sông Đà 11	5.000.000.000	5.250.000.000
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	250.000.000	
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.845.650.000	9.845.650.000
Cộng	15.095.650.000	15.095.650.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.095.650.000	4.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	10.395.650.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.095.650.000	15.095.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.261.224.000	593.862.500

d. Cổ phiếu

Năm 2009 VND

Năm 2008 VND

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1.009.565
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra		1.039.565
+ Cổ phiếu phổ thông		1.039.565
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.509.565	1.509.565
+ Cổ phiếu phổ thông	1.509.565	1.509.565
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.487.215.215	443.806.448
- Quỹ dự phòng tài chính	344.935.781	138.475.806
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.577.264.503	42.077.104.520
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	-	320.155.238
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.758.541.690	24.197.806.692
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	29.818.722.813	17.559.142.590
+ <i>Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>29.818.722.813</i>	<i>17.559.142.590</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	233.595.058
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	233.595.058

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.577.264.503	41.843.509.462
<i>Trong đó:</i>		

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	320.155.238
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14.758.541.690	24.197.806.692
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	29.818.722.813	17.325.547.532

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	22.053.679.680	13.270.880.825
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.291.384.541	14.207.893.484
- Giá vốn của hàng đã bán	-	209.552.667
- GTCL, chi phí nhượng bán, TL của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	31.345.064.221	27.688.326.976

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.512.099	16.232.759
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	83.512.099	16.232.759

23. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.663.582.852	1.483.728.156
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.663.582.852	1.483.728.156

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	838.724.603	1.511.950.383
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	838.724.603	1.511.950.383

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.276.104.805	3.376.539.005
Chi phí nhân công	13.246.872.810	11.079.811.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.096.161.629	2.347.408.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.415.332.974	8.690.592.841
Chi phí khác bằng tiền	6.130.321.787	9.235.298.146
Cộng	38.164.794.005	34.729.649.703

26. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008 của Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Sông Đà đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA-Hanoi) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

Tạ Hoàng Cường

Nguyễn Văn Hải

Võ Khánh